

CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN AIS

Số: 53/2024/CV-AIS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Thành phố Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG
KHOẢN NHÀ NƯỚC VÀ CÁC SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AIS

Mã chứng khoán: Không

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 10, tòa nhà Horison Tower, số 40 Cát Linh, Phường Cát Linh,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 1900 633 308

Fax: 024 32121615

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Nguyễn Ngô Thị Thu Phương - Chức vụ: Chủ tịch
Hội đồng quản trị

Địa chỉ liên lạc: Tầng 10, tòa nhà Horison Tower, số 40 Cát Linh, Phường Cát Linh, Quận
Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 1900 633 308

Loại công bố thông tin: Bất thường

Theo yêu cầu

Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính tại ngày 30.06.2024 đã được soát xét
- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30.06.2024 đã được soát xét.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 14/08/2024
tại đường dẫn: www.aisec.com.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách
nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT./.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



Nguyễn Ngô Thị Thu Phương



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AIS

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã soát xét
tại thời điểm 30/06/2024



MỤC LỤC

| | Trang |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 2 – 3 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT | 4 - 5 |
| BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH | 6 |
| BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG | 7 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH | 8 – 29 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AIS

Địa chỉ: Tầng 10, tòa nhà Horison Tower, số 40 Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám Đốc Công ty cổ phần Chứng khoán AIS (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2024 đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần Chứng khoán AIS tiền thân là công ty cổ phần Chứng khoán Đông Dương được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 60/UBCK-GP ngày 18/09/2007 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Trong quá trình hoạt động các thay đổi về địa chỉ công ty, vốn điều lệ, người đại diện theo pháp luật, ngành nghề kinh doanh đã được Ủy ban Chứng khoán chuẩn y tại các giấy phép điều chỉnh.

Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán mới nhất của Công ty là số 25/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 04 tháng 03 năm 2022 chuẩn y về việc tăng vốn điều lệ.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty bao gồm:

- *Môi giới chứng khoán;*
- *Tự doanh chứng khoán;*
- *Tư vấn đầu tư chứng khoán;*
- *Lưu ký chứng khoán;*
- *Bảo lãnh phát hành chứng khoán;*
- *Kinh doanh chứng khoán phái sinh cụ thể là môi giới chứng khoán phái sinh, tự doanh chứng khoán phái sinh, bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh.*

Công ty có trụ sở chính tại: tầng 10, tòa nhà Horison Tower, số 40 Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|--------------------------------|----------------------------|
| - Bà Nguyễn Ngô Thị Thu Phương | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
| - Ông Trần Tiến Thăng | Thành viên |
| - Ông Phạm Cao Thắng | Thành viên |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|--------------------------------|---------------|
| - Bà Nguyễn Ngô Thị Thu Phương | Tổng Giám đốc |
|--------------------------------|---------------|

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này là bà Nguyễn Ngô Thị Thu Phương - Chức danh: chủ tịch Hội đồng Quản trị.

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|---------------------------|------------|
| - Bà Nguyễn Thị Thu Trang | Trưởng ban |
| - Bà Nguyễn Thị Ngọc Minh | Thành viên |
| - Bà Nguyễn Minh Trang | Thành viên |

Số: BC/BDO/2024.5.7.2

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO SOÁT XÉT

Về Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty cổ phần Chứng khoán AIS
tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2024.

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AIS**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2024 kèm theo của Công ty cổ phần Chứng khoán AIS, được lập ngày 14/08/2024, từ trang 06 đến trang 29.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám Đốc

Ban Tổng Giám Đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty theo quy định của Thông tư số 91/2020/TT – BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Ban Tổng Giám Đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám Đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo. Chúng tôi tiến hành cuộc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có bất kỳ sự kiện nào khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 của Công ty cổ phần Chứng khoán AIS không được lập và trình bày, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các quy định của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.



Cơ sở lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính và Hạn chế sử dụng

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh II của Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính, trong đó có mô tả về cơ sở lập báo cáo. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính được lập để Công ty tuân thủ các quy định của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (“Thông tư 91”) quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính đã được đề cập ở trên. Do đó, Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính có thể không thích hợp sử dụng cho mục đích khác. Báo cáo soát xét của chúng tôi chỉ nhằm mục đích để Công ty nộp cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và công bố thông tin theo quy định của Thông tư 91 và không nhằm sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác.



BÙI VĂN VƯƠNG

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0780-2023-038-1

Số: 51/2024/CV-AIS

V/v: Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2024

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 30/06/2024

Chúng tôi cam đoan rằng:

- (1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng quy định tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính;
- (2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;
- (3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

NGUYỄN THỊ NHUNG
Trưởng phòng Kiểm soát nội bộ

PHẠM THỊ VÂN
Kế toán trưởng



NGUYỄN NGÔ THỊ THU PHƯƠNG
Tổng Giám Đốc

BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

| STT | Các chỉ tiêu | Thuyết minh | Giá trị rủi ro/Vốn khả dụng |
|-----|------------------------------------|-------------|-----------------------------|
| 1 | Tổng giá trị rủi ro thị trường | V.A | 36.307.387.915 |
| 2 | Tổng giá trị rủi ro thanh toán | V.B | 90.367.165.443 |
| 3 | Tổng giá trị rủi ro hoạt động | V.C | 50.000.000.000 |
| 4 | Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3) | | 176.674.553.358 |
| 5 | Vốn khả dụng | IV | 1.856.158.946.897 |
| 6 | Tỷ lệ an toàn Vốn khả dụng (6=5/4) | | 1050,61% |

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2024

NGUYỄN THỊ NHUNG
Trưởng phòng Kiểm soát nội bộ

PHẠM THỊ VÂN
Kế toán trưởng



NGUYỄN NGÔ THỊ THU PHƯƠNG
Tổng Giám Đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**I. THÔNG TIN CHUNG**

Công ty cổ phần Chứng khoán AIS tiền thân là công ty cổ phần Chứng khoán Đông Dương được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 60/UBCK-GP ngày 18/09/2007 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp. Trong quá trình hoạt động các thay đổi về địa chỉ công ty, vốn điều lệ, người đại diện theo pháp luật, ngành nghề kinh doanh đã được Ủy ban Chứng khoán chuẩn y tại các giấy phép điều chỉnh.

Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán mới nhất của Công ty là số 25/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 04 tháng 03 năm 2022 chuẩn y về việc tăng vốn điều lệ.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty bao gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán.
- Kinh doanh chứng khoán phái sinh cụ thể là môi giới chứng khoán phái sinh, tự doanh chứng khoán phái sinh, bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh.

Công ty có trụ sở chính tại: tầng 10, tòa nhà Horison Tower, số 40 Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Đến ngày 30/06/2024, tổng số cán bộ nhân viên hiện đang làm việc tại Công ty là 46 người.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**Các văn bản pháp quy áp dụng:**

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với quy định tại Thông tư 91/2020/TT – BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài Chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Do đó, Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính và việc sử dụng báo cáo không được thiết kế cho những người không được biết về các nguyên tắc và các quy định của thông tư 91/2020/TT – BTC về việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính áp dụng cho các tổ chức kinh doanh chứng khoán tại Việt Nam. Vì vậy, Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính có thể không phù hợp để sử dụng cho mục đích khác.

Cơ sở số liệu tài chính:

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính được lập trên cơ sở số liệu tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính của công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

Đồng tiền hạch toán:

Công ty sử dụng đồng Việt Nam (VND) để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo.

III. CÁC CHÍNH SÁCH CHỦ YẾU LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**1. Tỷ lệ vốn khả dụng**

Tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty được xác định theo công thức quy định trong Thông tư 91/2020/TT – BTC như sau:

$$\text{Tỷ lệ vốn khả dụng} = \frac{\text{Vốn khả dụng} \times 100\%}{\text{Tổng giá trị rủi ro}}$$

Trong đó, tổng giá trị rủi ro là tổng các giá trị rủi ro thị trường (*thuyết minh V.A*), rủi ro thanh toán (*thuyết minh V.B*) và giá trị rủi ro hoạt động (*thuyết minh V.C*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

2. Vốn khả dụng

Vốn khả dụng của Công ty là vốn chủ sở hữu có thể chuyển đổi thành tiền trong vòng chín mươi (90) ngày.

Vốn khả dụng của công ty bao gồm các khoản sau:

- Vốn góp của chủ sở hữu, không bao gồm vốn cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có);
- Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm vốn cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có);
- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - cấu phần vốn (đối với công ty chứng khoán có phát hành trái phiếu chuyển đổi);
- Vốn khác của chủ sở hữu;
- Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý;
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái;
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ;
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập phù hợp với quy định của pháp luật;
- Lợi nhuận chưa phân phối;
- Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản;
- Năm mươi phần trăm (50%) phần giá trị tăng thêm của tài sản cố định được định giá lại theo quy định của pháp luật (trong trường hợp định giá tăng), hoặc trừ đi toàn bộ phần giá trị giảm đi (trong trường hợp định giá giảm);

Vốn khả dụng của Công ty được điều chỉnh tăng thêm bởi các khoản mục sau:

- Toàn bộ phần giá trị tăng thêm của các khoản đầu tư, tài sản tài chính theo giá trị ghi sổ không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty cũng như các chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày lập báo cáo;
- Các công cụ nợ khác thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: là khoản nợ mà trong mọi trường hợp, chủ nợ chỉ được thanh toán sau khi Công ty đã thanh toán cho tất cả các chủ nợ có bảo đảm và không có bảo đảm khác; có thời hạn ban đầu tối thiểu trên 10 năm; không được đảm bảo bằng tài sản của Công ty; Công ty được ngừng trả lãi và chuyển lãi lũy kế sang năm tiếp theo nếu việc trả lãi dẫn đến kết quả kinh doanh bị lỗ; Chủ nợ chỉ được Công ty trả nợ trước hạn sau khi đã thông báo cho UBCKNN theo quy định; việc điều chỉnh tăng lãi suất, kể cả việc điều chỉnh tăng lãi suất cộng thêm vào lãi suất tham chiếu chỉ được thực hiện sau 05 năm kể từ ngày ký hợp đồng và được điều chỉnh một lần trong suốt thời hạn của khoản vay; đã đăng ký bổ sung vào vốn khả dụng với UBCKNN.

Các công cụ nợ này phải được tính giảm dần theo nguyên tắc sau: Trong thời gian năm (05) năm cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán, sau mỗi năm gần đến hạn thanh toán, giá trị các công cụ nợ này phải khấu trừ 20% giá trị ban đầu; Trong thời hạn bốn (04) quý cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán thì sẽ phải khấu trừ tiếp mỗi quý 25% từ phần giá trị còn lại sau khi đã khấu trừ theo quy định nêu trên.

Tổng giá trị các khoản mục tăng thêm được sử dụng để bổ sung vào vốn khả dụng tối đa bằng 50% phần vốn chủ sở hữu.

Vốn khả dụng của Công ty được điều chỉnh giảm bởi giá trị của các khoản mục sau:

- Giá trị tài sản dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân khác có thời hạn còn lại trên chín mươi (90) ngày;
- Toàn bộ phần giá trị giảm đi của các tài sản tài chính ghi theo giá trị ghi sổ, không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có liên quan với công ty và chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày lập báo cáo;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Các tài sản dài hạn và tài sản ngắn hạn bao gồm chứng khoán tại chi tiêu Đầu tư ngắn hạn, các khoản trả trước, các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày, các khoản tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày và các tài sản ngắn hạn khác; và
- Các khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến (nếu có) trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán mà chưa được trừ ra khỏi vốn khả dụng theo quy định trên.

Khi xác định phần giảm trừ khỏi vốn khả dụng, Công ty điều chỉnh giảm bớt phần giá trị giảm trừ một khoản bằng giá trị nhỏ nhất của giá trị thị trường của tài sản, giá trị sổ sách và giá trị còn lại của các nghĩa vụ (đối với tài sản được dùng làm tài sản đảm bảo cho các nghĩa vụ của Công ty hoặc cho bên thứ ba) và giá trị nhỏ nhất của giá trị thị trường của tài sản đảm bảo và giá trị sổ sách (đối với tài sản được đảm bảo bằng tài sản của khách hàng).

3. Giá trị rủi ro thị trường

Giá trị rủi ro thị trường là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi giá thị trường của tài sản đang sở hữu và chứng khoán mà Công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán theo hình thức cam kết chắc chắn chưa phân phối và chưa thanh toán đầy đủ trong thời gian bảo lãnh phát hành biến động theo chiều hướng bất lợi. Giá trị rủi ro thị trường được quy định theo quy định của thông tư 91/2020/TT – BTC như sau:

Giá trị rủi ro thị trường = Trạng thái ròng X Giá tài sản X Hệ số rủi ro thị trường

Trong đó, trạng thái ròng đối với một chứng khoán tại một thời điểm là số lượng chứng khoán mà Công ty đang nắm giữ, sau khi đã điều chỉnh giảm bớt số chứng khoán cho vay và tăng thêm số chứng khoán đi vay phù hợp với quy định của pháp luật.

Công ty không xác định giá trị rủi ro thị trường cho các chứng khoán, tài sản như sau:

- Cổ phiếu quỹ;
- Chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty trong các trường hợp dưới đây:
 - ✓ Là công ty mẹ, công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của Công ty;
 - ✓ Là công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của công ty mẹ của Công ty.
- Chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên chín mươi (90) ngày kể từ ngày lập báo cáo.
- Trái phiếu, các công cụ nợ, giấy tờ có giá trên thị trường tiền tệ đã đáo hạn.
- Chứng khoán đã được phòng ngừa rủi ro bởi chứng quyền bán hoặc hợp đồng tương lai; Chứng quyền bán và hợp đồng quyền bán được sử dụng để phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở.

3.1. Giá tài sản

Giá tài sản được xác định theo nguyên tắc định giá được quy định tại Thông tư 91/2020/TT – BTC như sau:

| STT | Loại Tài sản | Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường |
|---|--|--|
| Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ | | |
| 1 | Tiền (VND) | Số dư tài khoản tại ngày tính toán |
| 2 | Ngoại tệ | Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tính tại ngày tính toán |
| 3 | Tiền gửi kỳ hạn | Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tới ngày tính toán |
| 4 | Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi | Giá mua cộng với lãi lũy kế tính đến ngày tính toán |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

| STT | Loại Tài sản | Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường |
|-------------------|--|---|
| | có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ được chiết khấu | |
| Trái phiếu | | |
| 5 | Trái phiếu niêm yết | <p>Giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán của giao dịch thông thường tại ngày giao dịch gần nhất cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế);</p> <p>Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Giá mua cộng lãi lũy kế; + Mệnh giá cộng lãi lũy kế; + Giá xác định theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán, bao gồm cả lãi lũy kế. <p>Tức là:</p> <p>Max (Giá mua cộng lãi lũy kế, Mệnh giá cộng lãi lũy kế, Giá xác định theo phương pháp nội bộ, bao gồm cả lãi lũy kế).</p> |
| 6 | Trái phiếu không niêm yết | <p>Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Giá yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn, cộng lãi lũy kế; + Giá mua cộng lãi lũy kế; + Mệnh giá cộng lãi lũy kế; + Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán, bao gồm cả lãi lũy kế. <p>Tức là:</p> <p>Max (Giá yết (nếu có), Giá mua cộng lãi lũy kế, Mệnh giá cộng lãi lũy kế, Giá xác định theo phương pháp nội bộ, bao gồm cả lãi lũy kế).</p> |
| Cổ phiếu | | |
| 7 | Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh | <p>Giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán;</p> <p>Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Giá trị sổ sách; + Giá mua; + Giá theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán. <p>Tức là:</p> <p>Max (Giá trị sổ sách, Giá mua, Giá xác định theo phương pháp nội bộ).</p> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

| STT | Loại Tài sản | Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường |
|-----|--|---|
| 8 | Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội | <p>Giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán; Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá trị sổ sách; + Giá mua; + Giá theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán. Tức là: Max (Giá trị sổ sách, Giá mua, Giá xác định theo phương pháp nội bộ).</p> |
| 9 | Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom | <p>Giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán; Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá trị sổ sách; + Giá mua; + Giá theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán. Tức là: Max (Giá trị sổ sách, Giá mua, Giá xác định theo phương pháp nội bộ).</p> |
| 10 | Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch | <p>Giá trị trung bình dựa trên báo giá của tối thiểu 03 công ty chứng khoán không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm tính toán. Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu 03 công ty chứng khoán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá từ các báo giá; + Giá của kỳ báo cáo gần nhất; + Giá trị sổ sách; + Giá mua; + Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán. Tức là: Max (Giá từ các báo giá, Giá của kỳ báo cáo gần nhất, Giá trị sổ sách, Giá mua, Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán).</p> |
| 11 | Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch | <p>Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá trị sổ sách; + Mệnh giá; + Giá theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán. Tức là:</p> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

| STT | Loại Tài sản | Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường |
|--|--|---|
| | | Max (Giá trị sổ sách, Mệnh giá, Giá xác định theo phương pháp nội bộ). |
| 12 | Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản | 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó (giá cổ phiếu được chia do tổ chức giải thể, phá sản công bố hoặc giá trị sổ sách) tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất, hoặc giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán. |
| 13 | Cổ phần, phần vốn góp khác | Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá trị sổ sách; + Giá mua/giá trị vốn góp; + Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán. Tức là: Max (Giá trị sổ sách, Giá mua/giá trị vốn góp, Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán). |
| Quỹ/cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán | | |
| 14 | Quỹ đóng đại chúng/Quỹ ETF | Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán; Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán là: NAV/ICCG tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán. |
| 15 | Quỹ thành viên/Quỹ mở/cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ | Giá trị tài sản ròng NAV trên một đơn vị phần vốn góp/đơn vị chứng chỉ quỹ/cổ phiếu tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán. |
| 16 | Các trường hợp khác | Theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán. |
| Tài sản cố định | | |
| 17 | Quyền sử dụng đất... | Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn. |
| 18 | Nhà cửa/vật kiến trúc bao gồm cả các hạng mục xây dựng cơ bản dở dang | Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn/Chi phí xây dựng cơ bản dở dang lũy kế. |
| 19 | Các trang thiết bị, máy móc, phương tiện... | Giá trị còn lại của tài sản. |
| 20 | Các tài sản cố định khác | Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn. |
| Chứng khoán khác | | |
| 21 | Chứng quyền có đảm bảo do tổ chức kinh doanh chứng khoán khác phát hành | Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán; Giá mua (nếu chứng quyền có bảo đảm chưa niêm yết). |
| 21 | Cổ phiếu niêm yết trên thị trường nước ngoài | Giá (theo đồng ngoại tệ) x tỷ giá chuyển đổi sang đồng tại ngày tính toán Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán; Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

| STT | Loại Tài sản | Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường |
|-----|--------------|--|
| | | + Giá trị sổ sách; + Giá mua; + Giá xác định theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán. Tức là: Max (Giá trị sổ sách, Giá mua, Giá xác định theo phương pháp nội bộ). |

3.2. Hệ số rủi ro thị trường

Hệ số rủi ro thị trường được xác định cho từng khoản mục tài sản theo quy định trong Thông tư 91/2020/TT – BTC được trình bày ở thuyết minh số V.A.

3.3. Giá trị rủi ro tăng thêm

Giá trị rủi ro thị trường của các tài sản sẽ được điều chỉnh tăng thêm trong trường hợp tổ chức kinh doanh chứng khoán đầu tư quá nhiều vào tài sản đó, ngoại trừ chứng khoán đang trong thời gian bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh. Giá trị rủi ro được điều chỉnh tăng theo nguyên tắc sau:

- + Tăng thêm 10% trong trường hợp tổng giá trị của khoản đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu của một tổ chức chiếm từ trên 10% đến 15% vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh doanh chứng khoán;
- + Tăng thêm 20% trong trường hợp tổng giá trị của khoản đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu của một tổ chức chiếm từ trên 15% đến 25% vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh doanh chứng khoán;
- + Tăng thêm 30% trong trường hợp tổng giá trị của khoản đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu của một tổ chức chiếm từ trên 25% trở lên vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh doanh chứng khoán.

Các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi của chứng khoán (nếu có) hoặc lãi cho vay của tiền gửi, các khoản tương đương tiền, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá được điều chỉnh tăng thêm vào giá trị tài sản khi xác định giá trị rủi ro thị trường.

4. Giá trị rủi ro thanh toán

Giá trị rủi ro thanh toán là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc chuyển giao tài sản đúng hạn như cam kết. Giá trị rủi ro thanh toán được xác định khi kết thúc ngày giao dịch của các hợp đồng, giao dịch như sau:

Giá trị rủi ro thanh toán trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán, tiền và thanh lý hợp đồng được xác định như sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thanh toán trước thời hạn thanh toán} = \text{Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác} \times \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán}$$

Nguyên tắc xác định rủi ro thanh toán trước hạn trên đây được áp dụng cho các hợp đồng sau đây:

- Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, các khoản cho vay đối với các tổ chức, cá nhân khác;
- Hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Hợp đồng bảo lãnh phát hành ký với các tổ chức khác trong tổ hợp bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn mà tổ chức kinh doanh chứng khoán là tổ chức bảo lãnh phát hành chính;
- Các khoản phải thu trong hạn của tổ chức kinh doanh chứng khoán, các khoản phải thu cho khách hàng trong hoạt động môi giới bán chứng khoán;
- Các khoản phải thu đã quá hạn, kể cả trái phiếu đáo hạn, các giấy tờ có giá, công cụ nợ đã đáo hạn mà chưa được thanh toán;
- Tài sản quá thời hạn chuyển giao, kể cả chứng khoán trong hoạt động kinh doanh của tổ chức kinh doanh chứng khoán, chứng khoán của khách hàng trong hoạt động môi giới chứng khoán.

Đối với hợp đồng bảo lãnh phát hành ký với các tổ chức khác trong tổ hợp bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn mà Công ty là tổ chức bảo lãnh phát hành chính, giá trị rủi ro thanh toán được xác định bằng 30% giá trị còn lại của các hợp đồng bảo lãnh phát hành chưa được thanh toán.

Đối với các khoản phải thu quá hạn, chứng khoán chưa nhận chuyển giao đúng hạn, kể cả chứng khoán, tiền chưa nhận được từ các hợp đồng nói trên, giá trị rủi ro thanh toán quá thời hạn được xác định theo nguyên tắc sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thanh toán quá thời hạn thanh toán} = \text{Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian} \times \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán}$$

Nguyên tắc xác định giá trị rủi ro quá thời hạn thanh toán trên đây được áp dụng cho:

- Các khoản phải thu đã quá hạn, kể cả trái phiếu đáo hạn, các giấy tờ có giá, công cụ nợ đã đáo hạn mà chưa được thanh toán;
- Tài sản quá thời hạn chuyển giao, kể cả chứng khoán trong hoạt động kinh doanh của Công ty, chứng khoán của khách hàng trong hoạt động môi giới chứng khoán;
- Chứng khoán, tiền chưa nhận được từ các giao dịch, hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, các khoản cho vay đối với các tổ chức, cá nhân khác; hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp quy định của pháp luật; hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; và hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật.

4.1. Hệ số rủi ro thanh toán

Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác được quy định trong Thông tư 91/2020/TT – BTC như sau:

| STT | Đối tác thanh toán cho Công ty | Hệ số rủi ro thanh toán |
|-----|---|-------------------------|
| 1 | Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh, Chính phủ và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; | 0% |
| 2 | Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán | 0,8% |
| 3 | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán | 3,2% |
| 4 | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước OECD; hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của Công ty | 4,8% |
| 5 | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam | 6% |
| 6 | Các tổ chức, cá nhân khác | 8% |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian được quy định trong Thông tư 91/2020/TT – BTC như sau:

| STT | Thời gian quá hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | Hệ số rủi ro thanh toán |
|-----|---|-------------------------|
| 1 | 0 – 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 16% |
| 2 | 16 – 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 32% |
| 3 | 31 – 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 48% |
| 4 | Từ 60 ngày trở đi | 100% |

Thời hạn thanh toán/nhận chuyển giao chứng khoán là T+2 (đối với cổ phiếu niêm yết), T+1 (đối với trái phiếu niêm yết), T+n (đối với các giao dịch thỏa thuận ngoài hệ thống giao dịch trong n ngày theo thỏa thuận của hai bên).

4.2. Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

✓ *Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong hoạt động vay, cho vay chứng khoán, giao dịch kỳ quỹ, giao dịch mua bán lại:*

| STT | Loại hình giao dịch | Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán |
|-----|--|--|
| 1 | Tiền gửi có kỳ hạn, khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm | Toàn bộ giá trị khoản cho vay, tiền gửi |
| 2 | Cho vay chứng khoán | $\text{Max}\{(\text{Giá trị thị trường Hợp đồng} - \text{Giá trị Tài sản đảm bảo (nếu có)}), 0\}$ |
| 3 | Vay chứng khoán | $\text{Max}\{(\text{Giá trị Tài sản đảm bảo} - \text{Giá trị thị trường của Hợp đồng}), 0\}$ |
| 4 | Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại | $\text{Max}\{(\text{Giá trị hợp đồng tính theo giá mua} - \text{Giá trị thị trường của Hợp đồng} * (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường})), 0\}$ |
| 5 | Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại | $\text{Max}\{(\text{Giá trị thị trường của Hợp đồng} * (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường}) - \text{Giá trị hợp đồng tính theo giá bán}), 0\}$ |
| 6 | Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất | $\text{Max}\{(\text{Số dư nợ} - \text{Giá trị tài sản đảm bảo}), 0\}$ |

Số dư nợ bao gồm giá trị khoản vay, lãi vay và các loại phí.

Giá trị tài sản đảm bảo được xác định theo giá trị thị trường. Trong trường hợp tài sản bảo đảm của khách hàng không có giá tham khảo theo thị trường, thì được xác định theo quy định nội bộ của Công ty.

✓ *Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong trường hợp tài sản đảm bảo của khách hàng không có giá tham khảo theo:*

| STT | Thời gian | Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro |
|---|--------------------------------|--|
| A – Đối với các giao dịch bán chứng khoán (bên bán là tổ chức kinh doanh chứng khoán hoặc khách hàng của tổ chức kinh doanh chứng khoán trong hoạt động môi giới) | | |
| 1 | Trước thời hạn nhận thanh toán | 0 |
| 2 | Sau thời hạn nhận thanh toán | Giá trị thị trường của Hợp đồng (trong trường hợp Giá trị thị trường thấp hơn Giá giao dịch) |
| | | 0 (trong trường hợp Giá trị thị trường cao hơn Giá giao dịch) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

| | | |
|--|---|---|
| B – Đối với các giao dịch mua chứng khoán (bên mua là tổ chức kinh doanh chứng khoán hoặc khách hàng của tổ chức kinh doanh chứng khoán) | | |
| 1 | Trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán | 0 |
| 2 | Sau thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán | Giá trị thị trường của Hợp đồng (trong trường hợp Giá thị trường cao hơn Giá giao dịch) |
| | | 0 (trong trường hợp Giá thị trường thấp hơn Giá giao dịch) |

- ✓ *Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán của các khoản phải thu, trái phiếu đã đáo hạn và các công cụ nợ đã đáo hạn là giá trị khoản phải thu tính theo mệnh giá, cộng thêm các khoản lãi chưa được thanh toán, chi phí có liên quan và trừ đi khoản thanh toán đã thực nhận trước đó (nếu có).*

4.3. Giảm trừ giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

Công ty điều chỉnh giảm trừ phần giá trị tài sản đảm bảo của đối tác, khách hàng khi xác định giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong trường hợp các hợp đồng, giao dịch này đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Đối tác, khách hàng có tài sản đảm bảo thực hiện nghĩa vụ của mình và tài sản bảo đảm là tiền, các khoản tương đương tiền, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch chứng khoán, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Bộ Tài chính bảo lãnh phát hành;
- Tổ chức kinh doanh chứng khoán có quyền định đoạt, quản lý, sử dụng, chuyển nhượng tài sản đảm bảo trong trường hợp đối tác không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng thời hạn đã thỏa thuận tại các hợp đồng.

Giá trị tài sản giảm trừ được xác định như sau:

$$\text{Giá trị tài sản đảm bảo} = \text{Khối lượng tài sản} \times \text{Giá tài sản} \times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường})$$

Giá tài sản được xác định theo nguyên tắc quy định của Thông tư 91/2020/TT – BTC được trình bày ở thuyết minh III.3.1.

Hệ số rủi ro thị trường được xác định theo nguyên tắc quy định của Thông tư 91/2020/TT – BTC được trình bày ở thuyết minh V.A.

4.4. Tăng thêm giá trị rủi ro thanh toán

Giá trị rủi ro thanh toán phải được điều chỉnh tăng thêm trong các trường hợp sau:

- Các khoản cô tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi nếu phát sinh (đối với chứng khoán), hoặc lãi cho vay và các khoản phụ phí khác (đối với các khoản tín dụng);
- Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ trên 10% đến 15% vốn chủ sở hữu;
- Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ trên 15% đến 25% vốn chủ sở hữu;
- Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), hoặc một cá nhân và các bên liên quan tới cá nhân đó (nếu có), chiếm từ trên 25% vốn chủ sở hữu trở lên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.5. Bù trừ song phương giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán:

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán được bù trừ song phương khi:

- + Rủi ro thanh toán liên quan tới cùng một đối tác;
- + Rủi ro thanh toán phát sinh đối với cùng một loại hình giao dịch; và
- + Việc bù trừ ròng song phương đã được các bên thống nhất trước bằng văn bản.

5. Giá trị rủi ro hoạt động

Giá trị rủi ro hoạt động là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do các nguyên nhân khách quan khác.

Giá trị rủi ro hoạt động của Công ty được xác định là giá trị lớn nhất của các giá trị sau: 25% chi phí duy trì hoạt động của Công ty trong vòng mười hai (12) tháng liền kề tính tới thời điểm báo cáo, hoặc 20% vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của pháp luật.

Chi phí duy trì hoạt động của Công ty được xác định bằng tổng chi phí phát sinh trong kỳ, trừ đi:

- Chi phí khấu hao;
- Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính ngắn hạn và tài sản thế chấp;
- Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính dài hạn;
- Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu;
- Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản ngắn hạn khác;
- Chi phí chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ;
- Chi phí lãi vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AIS

Địa chỉ: Tầng 10, tòa nhà Horison Tower, số 40 Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

**Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính
tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2024****IV -BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG**

Đơn vị tính: VND

| STT | NỘI DUNG | Vốn khả dụng | | |
|----------|---|-------------------|----------------|--------------------------|
| | | Vốn kinh doanh | Khoản giảm trừ | Khoản tăng thêm |
| A | Tại thời điểm : 30/06/2024 | | | |
| 1 | Vốn đầu tư của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có) | 1.500.000.000.000 | | |
| 2 | Thặng dư vốn cổ phần, vốn khác không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có) | | | |
| 3 | Cổ phiếu quỹ | | | |
| 4 | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn | - | | |
| 5 | Vốn khác của chủ sở hữu | | | |
| 6 | Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý | - | | |
| 7 | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | | | |
| 8 | Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | | | |
| 9 | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | | |
| 10 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (i) | 390.213.139.547 | | |
| 11 | Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản | - | | |
| 12 | Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định | | | |
| 13 | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | | |
| 14 | Các khoản nợ có thể chuyển đổi | | | |
| 15 | Toàn phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính (ii) | | 120.436.110 | 155.871.972 |
| 16 | Vốn khác (nếu có) | | | |
| A | TỔNG | | | 1.890.248.575.409 |
| B | Tài sản ngắn hạn | | | |
| I | Tài sản tài chính | - | - | - |
| 1 | Tiền và các khoản tương đương tiền | | | |
| 2 | Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) | | | |
| | - Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường | | | |
| | - Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng | | | |
| 3 | Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | | | |
| | - Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường | | | |
| | - Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng | | | |
| 4 | Các khoản cho vay | | | |
| 5 | Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) | | | |
| | - Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường | | | |
| | - Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng | | | |
| 6 | Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AIS

Địa chỉ: Tầng 10, tòa nhà Horison Tower, số 40 Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính
tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2024**IV - BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG (Tiếp theo)**

| STT | NỘI DUNG | Vốn khả dụng | | |
|-----------|---|----------------|--------------------|-----------------|
| | | Vốn kinh doanh | Khoản giảm trừ | Khoản tăng thêm |
| 7 | Các khoản phải thu (Phải thu bán các tài sản tài chính, Phải thu và dự thu cổ tức, Tiền lãi từ các tài sản tài chính) | | | |
| | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống | | | |
| | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày | | | |
| 8 | Chứng quyền có bảo đảm, chưa phát hành hết | | | |
| 9 | Chứng khoán cơ sở phục vụ mục đích phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền có bảo đảm | | | |
| 10 | Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp | | | |
| | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống | | | |
| | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày | | | |
| 11 | Phải thu nội bộ | | | |
| | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống | | | |
| | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày | | | |
| 12 | Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán | | | |
| | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống | | | |
| | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày | | | |
| 13 | Các khoản phải thu khác | | | |
| | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống | | | - |
| | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày | | | - |
| 14 | Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu | | | |
| II | Tài sản ngắn hạn khác | - | 586.601.774 | - |
| 1 | Tạm ứng | | | |
| | - Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống | | | |
| | - Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày | | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AIS

Địa chỉ: Tầng 10, tòa nhà Horison Tower, số 40 Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính
tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2024**IV -BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG (Tiếp theo)**

| STT | NỘI DUNG | Vốn khả dụng | | |
|------------|--|----------------|-----------------------|-------------------------|
| | | Vốn kinh doanh | Khoản giảm trừ | Khoản tăng thêm |
| 2 | Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ | | | |
| 3 | Chi phí trả trước ngắn hạn | | 586.601.774 | |
| 4 | Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | | - | |
| 5 | Thuế GTGT được khấu trừ | | - | |
| 6 | Thuế và các khoản phải thu nhà nước | | - | |
| 7 | Tài sản ngắn hạn khác | | - | |
| 8 | Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác | | - | |
| B | TỔNG | | | (586.601.774) |
| C | Tài sản dài hạn | | | |
| I | Tài sản tài chính dài hạn | | | |
| 1 | Các khoản phải thu dài hạn | | | |
| 2 | Các khoản đầu tư | | | |
| 2.1 | Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | | | |
| | - Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường | | | |
| | - Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng | | | |
| 2.2 | Đầu tư vào công ty con | | | |
| 2.3 | Đầu tư dài hạn khác | | | |
| II | Tài sản cố định | | 10.446.997.642 | |
| III | Bất động sản đầu tư | | | |
| IV | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | | - |
| V | Tài sản dài hạn khác | | 23.056.029.096 | |
| 1 | Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn | | 84.000.000 | |
| 2 | Chi phí trả trước dài hạn | | 4.731.075.659 | |
| 3 | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | - | |
| 4 | Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán | | 8.174.177.126 | |
| 5 | Tài sản dài hạn khác | | 10.066.776.311 | |
| VI | Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn | | | |
| | Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến tại báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán, soát xét mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5 | | | |
| C | TỔNG | | | (33.503.026.738) |

IV -BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG (Tiếp theo)

| STT | NỘI DUNG | Vốn khả dụng | | |
|---|--|----------------|----------------|--------------------------|
| | | Vốn kinh doanh | Khoản giảm trừ | Khoản tăng thêm |
| D | Các khoản ký quỹ, đảm bảo | | | |
| 1 | Giá trị ký quỹ | | | |
| 1.1 | Giá trị đóng góp vào quỹ hỗ trợ thanh toán của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam | | | |
| 1.2 | Giá trị đóng góp vào quỹ bù trừ của đối tác thanh toán trung tâm đối với vị thế mở của chính thành viên bù trừ | | | |
| 1.3 | Khoản ký quỹ bằng tiền và giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng khi phát hành chứng quyền có bảo đảm | | | |
| 2 | Giá trị tài sản đảm bảo cho các nghĩa vụ phải trả có thời hạn còn lại trên 90 ngày | | | |
| D | Tổng | | | |
| VỐN KHẢ DỤNG =(A) + (B) +(C) + (D) | | | | 1.856.158.946.897 |

(i): Lợi nhuận chưa phân phối trước khi trích lập các khoản dự phòng theo quy định của pháp luật

| | |
|--------------------------|-------------------------|
| | <u>30/06/2024 (VND)</u> |
| Lợi nhuận chưa phân phối | 390.213.139.547 |
| Cộng | 390.213.139.547 |

(ii): Giá trị tăng thêm và giảm đi của chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính

Chi tiết giá trị tăng thêm và giảm đi của chứng khoán tại khoản mục đầu tư tài chính được điều chỉnh vào vốn khả dụng tại ngày 30/06/2024 như sau:

| | Giá gốc (VND) | Giá thị trường (VND) | Chênh lệch (VND) |
|--|--------------------------|--------------------------|----------------------|
| Giá trị tăng thêm | | | |
| Cổ phiếu | 310.823.998 | 466.695.970 | 155.871.972 |
| Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi, HĐTG | 2.098.983.847.500 | 2.098.983.847.500 | - |
| | 2.099.294.671.498 | 2.099.450.543.470 | 155.871.972 |
| Giá trị giảm đi | | | |
| Cổ phiếu | 321.246.500 | 200.810.390 | (120.436.110) |
| | 321.246.500 | 200.810.390 | (120.436.110) |

V - BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

| A. GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG | | | | |
|--|--|--------------|-------------------|-----------------------|
| Các hạng mục đầu tư | | Hệ số rủi ro | Quy mô rủi ro | Giá trị rủi ro |
| | | (1) | (2) | (3)= (1)x(2) |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ | | | | - |
| 1 | Tiền mặt (VND) | 0% | 222.164.628.237 | - |
| 2 | Các khoản tương đương tiền | 0% | | - |
| 3 | Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ | 0% | 1.189.672.888.862 | - |
| II. Trái phiếu chính phủ | | | | - |
| 4 | Trái phiếu chính phủ không trả lãi | 0% | | - |
| 5 | Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định | | | - |
| 5.1 | Trái phiếu Chính phủ (bao gồm công trái và trái phiếu công trình đã phát hành trước đây), trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB và EBRD, Trái phiếu chính quyền địa phương. | 3% | | - |
| III. Trái phiếu tổ chức tín dụng | | | | 27.874.356.157 |
| 6 | Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 3% | 929.145.205.218 | 27.874.356.157 |
| | Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 8% | | - |
| | Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 10% | | - |
| | Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 15% | | - |
| IV. Trái phiếu doanh nghiệp | | | | - |
| 7 | Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết | | | |
| | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 8% | | - |
| | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 10% | | - |
| | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 15% | | - |
| | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 20% | | - |

| Các hạng mục đầu tư | | Hệ số rủi ro | Quy mô rủi ro | Giá trị rủi ro |
|---|--|--------------|---------------|-------------------|
| | | (1) | (2) | (3)= (1)x(2) |
| 8 | Trái phiếu doanh nghiệp không niêm yết | | | |
| | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 15% | | - |
| | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 20% | | - |
| | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 25% | | - |
| | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 30% | | - |
| | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 25% | | - |
| | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 30% | | - |
| | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 35% | | - |
| | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 40% | | - |
| V. Cổ phiếu | | | | 70.724.911 |
| 9 | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ mở | 10% | 665.074.560 | 66.507.456 |
| 10 | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội | 15% | 518.400 | 77.760 |
| 11 | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom | 20% | 1.913.400 | 382.680 |
| 12 | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO) | 30% | - | - |
| 13 | Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác | 50% | 7.514.029 | 3.757.015 |
| VI. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán | | | | - |
| 14 | Quỹ đại chúng, bao gồm cả công ty đầu tư chứng khoán đại chúng | 10% | | - |
| 15 | Quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ | 30% | | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AIS

Địa chỉ: Tầng 10, tòa nhà Horison Tower, số 40 Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

**Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính
tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2024**

| Các hạng mục đầu tư | | Hệ số rủi ro | Quy mô rủi ro | Giá trị rủi ro |
|--|--|----------------------|----------------------|-----------------------|
| | | (1) | (2) | (3)= (1)x(2) |
| VII. Chứng khoán bị hạn chế giao dịch | | | | - |
| 16 | Chứng khoán công ty đại chúng chưa niêm yết bị nhắc nhở do chậm công bố thông tin báo cáo tài chính kiểm toán/soát xét theo quy định | 30% | | - |
| 17 | Chứng khoán niêm yết bị cảnh báo | 20% | | - |
| 18 | Chứng khoán niêm yết bị kiểm | 25% | | - |
| 19 | Chứng khoán bị tạm ngừng, hạn chế giao dịch | 40% | | - |
| 20 | Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch | 80% | | - |
| VIII. Chứng khoán phái sinh | | | | - |
| 21 | Hợp đồng tương lai chỉ số cổ phiếu | 8% | | - |
| 22 | Hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ | 3% | | - |
| IX. Chứng khoán khác | | | | - |
| 23 | Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài thuộc chỉ số đạt chuẩn | 25% | | - |
| 24 | Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài không thuộc chỉ số đạt chuẩn | 100% | | - |
| 25 | Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh | 8% | | - |
| 26 | Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội | 10% | | - |
| 27 | Cổ phiếu, trái phiếu của công ty chưa đại chúng phát hành không có báo cáo tài chính kiểm toán gần nhất đến thời điểm lập báo cáo hoặc có báo cáo tài chính kiểm toán nhưng có ý kiến kiểm toán là trái ngược, từ chối đưa ra ý kiến hoặc ý kiến không chấp thuận toàn phần. | 100% | | - |
| 28 | Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác | 80% | | - |
| 29 | Chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán phát hành ($Ro=(PoxQoxk-P1xQ1)xR-MD$) | | | - |
| 30 | Chứng khoán hình thành từ hoạt động phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán đã phát hành (trường hợp chứng quyền có bảo đảm không có lãi) | | | - |
| 31 | Phần chênh lệch giữa giá trị chứng khoán cơ sở dùng để phòng ngừa rủi ro và giá trị chứng khoán cơ sở cần thiết để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm | | | - |
| IX. Rủi ro tăng thêm (nếu có) | | | | 8.362.306.847 |
| | Mã chứng khoán | Mức tăng thêm | Quy mô rủi ro | Giá trị rủi ro |
| 1 | Trái phiếu ngân hàng chiếm trên 25% vốn chủ sở hữu | 30% | 27.874.356.157 | 8.362.306.847 |
| A. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (A= I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII+IX) | | | | 36.307.387.915 |

B. GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN

I. Rủi ro trước thời hạn thanh toán

| Loại hình giao dịch | | Giá trị rủi ro | | | | | | Tổng giá trị rủi ro |
|---------------------|---|----------------|------|------|------|----------------|-------------|-----------------------|
| | | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | |
| | Hệ số rủi ro thanh toán | 0% | 0,8% | 3,2% | 4,8% | 6% | 8% | 71.507.125.224 |
| 1 | Tiền gửi kỳ hạn và các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm và các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán | | | | | 71.380.373.332 | 126.751.892 | 71.507.125.224 |
| 2 | Cho vay chứng khoán/ Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất | | | | | | | - |
| 3 | Vay tài sản tài chính/ Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất | | | | | | | - |
| 4 | Hợp đồng mua tài sản tài chính có cam kết bán lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất | | | | | | | - |
| 5 | Hợp đồng bán tài sản tài chính có cam kết mua lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất | | | | | | | - |
| Tổng | | | | | | | | 71.507.125.224 |

Chi tiết đối tác thanh toán cho công ty như sau:

- (1) Giá trị rủi ro thanh toán đối với Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh, Chính phủ và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- (2) Giá trị rủi ro thanh toán đối với Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán;
- (3) Giá trị rủi ro thanh toán đối với tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán;
- (4) Giá trị rủi ro thanh toán đối với tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước OECD; hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của Công ty;
- (5) Giá trị rủi ro thanh toán đối với tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam;
- (6) Giá trị rủi ro thanh toán đối với Các tổ chức, cá nhân khác.

II. Rủi ro quá thời hạn thanh toán

| | Thời gian quá hạn | Hệ số rủi ro | Quy mô rủi ro | Giá trị rủi ro |
|---|---|--------------|---------------|----------------|
| 1 | 0-15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 16% | - | - |
| 2 | 16 – 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 32% | - | - |
| 3 | 31 – 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 48% | - | - |
| 4 | Từ 60 ngày trở đi | 100% | - | - |

| III. Rủi ro từ các khoản tạm ứng, hợp đồng, giao dịch khác | | | | |
|---|---|----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Thời gian quá hạn | Hệ số rủi ro | Quy mô rủi ro | Giá trị rủi ro |
| 1 | Các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn ngoài các giao dịch, hợp đồng được ghi nhận ở các điểm a, b, c, d, đ, e, g khoản 1 Điều 10 Thông tư này; Các khoản phải thu từ mua bán nợ với đối tác giao dịch không phải Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC), Công ty trách nhiệm hữu hạn mua bán nợ Việt Nam (DATC) (Chi tiết từng đối tượng). Khoản tạm ứng chiếm trên 5% vốn chủ sở hữu có thời gian hoàn ứng còn lại dưới 90 ngày (Chi tiết từng đối tượng). | 100% | | - |
| IV. Rủi ro tăng thêm (nếu có) | | | | 18.860.040.219 |
| | Chi tiết tới từng khoản tiền gửi, tới từng đối tác | Mức tăng thêm | Quy mô rủi ro | Giá trị rủi ro |
| 1 | Hợp đồng tiền gửi ngân hàng TMCP chiếm từ 15% đến 25% vốn chủ sở hữu | 20% | 25.540.717.808 | 5.108.143.562 |
| 2 | Chứng chỉ tiền gửi và hợp đồng tiền gửi ngân hàng TMCP chiếm trên 25% vốn chủ sở hữu | 30% | 45.839.655.523 | 13.751.896.657 |
| B. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (B= I+II+III) | | | | 90.367.165.443 |

| C. GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG | | |
|---|--|-----------------------|
| STT | Chỉ tiêu | Giá trị |
| I | Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng | 96.700.181.948 |
| II | Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí | 30.513.770.837 |
| | 1. Chi phí khấu hao | 10.101.605.123 |
| | 2. Chi phí/ Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp ngắn hạn | - |
| | 3. Chi phí/ Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính dài hạn | - |
| | 4. Chi phí/ Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu | - |
| | 5. Chi phí/ Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác | - |
| | 6. Chi phí/ Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn | - |
| | 7. Chi phí chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ | 152.489.000 |
| | 8. Chi phí lãi vay | 20.259.676.714 |
| III | Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III= I – II) | 66.186.411.111 |
| IV | 25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25%*III) | 16.546.602.778 |
| V | 20% Vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của tổ chức kinh doanh chứng khoán | 50.000.000.000 |
| C. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (C=Max {IV, V}) | | 50.000.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

VI. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU KỲ TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty sau ngày kết thúc kỳ tài chính.



NGUYỄN THỊ NHUNG
Trưởng phòng kiểm soát nội bộ



PHẠM THỊ VÂN
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2024



NGUYỄN NGÔ THỊ THU PHƯƠNG
Tổng Giám Đốc